

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý IV.2020, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -6.38 % so với giá trị đầu kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 4.82% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quý sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quý hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quý cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quý sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng - Dịch vụ tài chính
- Thực phẩm - Nước giải khát
- Vật liệu - Khai khoáng
- Cơ sở hạ tầng - Bất động sản
- Tiện ích công cộng
- Năng lượng
- Bán lẻ
- Hàng tiêu dùng
- Bảo hiểm
- Hàng hóa công nghiệp
- Dược phẩm
- Vận tải
- Dịch vụ
- Dệt may- Thiết bị phụ tùng



1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được ban đại diện quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành: có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp luật.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Không giống như tiền gửi ngân hàng với các kì hạn cố định, hoặc phải rút trước hạn với lãi suất không kỳ hạn, nhà đầu tư vào MBVF có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên nếu nhà đầu tư bán sớm có thể chịu mức phí mua lại được quy định trong bản cáo bạch. Vì vậy tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 30,951,593,300 VND, tương đương với 3,095,159.33 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 52,170,964,880 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG
2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020
Danh mục chứng khoán	30.47%	28.92%	43.29%	79.29%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	68.63%	70.83%	56.51%	20.37%
Các tài sản khác	0.90%	0.26%	0.20%	0.35%
	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	52,170,964,880	55,727,459,391	87,246,996,391	79,270,974,910
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	3,095,159.33	3,465,336.65	6,195,231.65	6,873,976.49
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	16,856.00	16,081.00	14,083.00	11,532.00
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16,879	16,081	14,376	14,315
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16,180	14,180	11,761	11,532
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	18.25%	12.82%	-19.10%	-1.71%
- Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-104.28%	-192.88%	59.38%	-167.25%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ				
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ				
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3.50%	3.22%	2.60%	2.49%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	10.75%	19.74%	17.77%	18.82%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	18.25%	18.25%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	17.91%	5.64%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	53.92%	9.01%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	75.56%	8.78%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	18.25%	12.82%	-1.20%	-19.10%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV 2020 ước tính tăng 4,48% so với cùng kì năm trước, đây là mức tăng thấp nhất của quý 4 các năm trong giai đoạn 2011-2020 do ảnh hưởng của dịch Covid 19. Mặc dù vậy, đây vẫn là mức tăng trưởng thuộc loại cao nhất thế giới

Trong năm 2020, xuất nhập khẩu đã được mức tăng trưởng rất tích cực. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu đạt mức 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với 2019; kim ngạch nhập khẩu đạt mức 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%. Cán cân thương mại xuất siêu ở mức kỷ lục 19,1 tỷ USD

Sau giai đoạn tăng nhanh đầu năm, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả nước đã được kiểm soát tốt trong quý IV cũng như cả năm 2020. Bình quân cả năm, CPI tăng 3,23% so với 2019

Tỷ giá tiếp tục duy trì ổn định trong năm 2020 với tỷ giá trung tâm USD/VND ở mức 23.131 đồng, giảm nhẹ 0,1% so với đầu năm

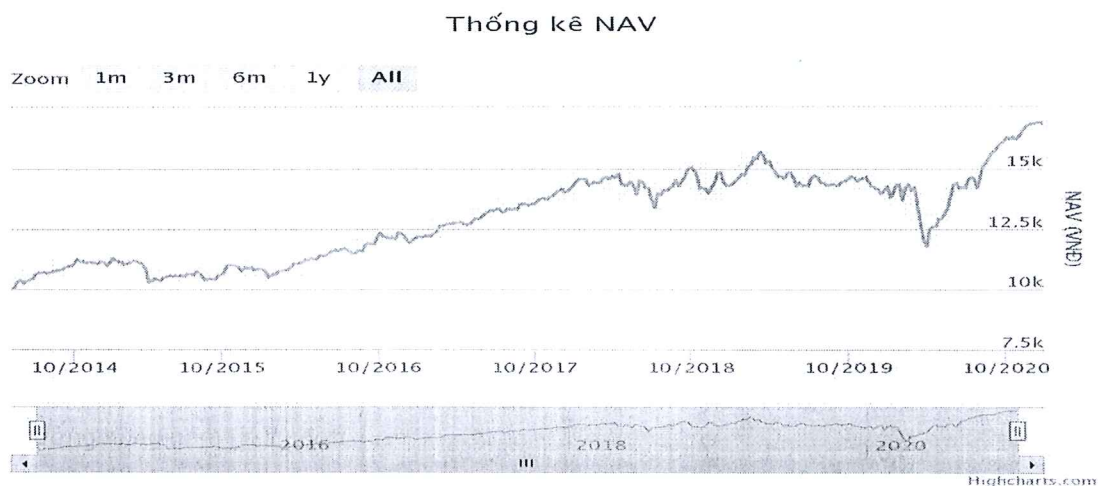
Trong quý IV 2020, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục tăng trưởng rất tích cực với động lực chính đến từ dòng tiền của các nhà đầu tư cá nhân. Số lượng tài khoản chứng khoán mở mới hiện vẫn liên tục tăng. Trong tháng 12 2020, số lượng tài khoản mở mới đã đạt trên 60,000 tài khoản, vượt xa con số vào vùng đỉnh của thị trường năm 2018 khoảng trên 40,000 tài khoản. Cùng với việc dịch Covid 19 vẫn được kiểm soát rất tốt và không có thêm thông tin tiêu cực cho thị trường, dòng tiền rất mạnh đã đẩy chỉ số VNINDEX lên mức 1,104 điểm, tăng 14,87% so với 2019 và đã gần quay lại vùng đỉnh lịch sử 1.200 điểm

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	229.11%	-210.13%	-217.06%	-217.06%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-12.23%	-153.19%	-169.89%	-169.89%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	18.25%	17.91%	53.92%	75.56%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	18.25%	5.64%	9.01%	8.78%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



NAV/CCQ từ ngày 25/04/2014 đến ngày 02/04/2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ),

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	31/12/2020	30/09/2020	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	52,170,964,880	55,727,459,391	-6.38%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16,856	16,081	4.82%

Trong quý IV.2020, thị trường chứng khoán thế giới cũng như Việt Nam biến động tăng mạnh nhờ các biện pháp hỗ trợ rất mạnh từ các ngân hàng trung ương và dịch bệnh covid đã được kiểm soát tại Việt Nam dẫn tới sự biến động tăng (4.82%) giá trị tài sản ròng NAV trên một chứng chỉ quỹ của quỹ. Tuy nhiên vì NAV trên một chứng chỉ quỹ tăng mạnh nên nhà đầu tư cũng thoái vốn nhiều để chốt lời dẫn quy mô NAV của quỹ giảm 6.38% so với đầu kỳ.

4,2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5,000	103	89,985.10	2.91%
Từ 5,000 đến 10,000	13	90,551.77	2.93%
Từ 10,000 đến 50,000	20	433,032.17	13.99%
Từ 50,000 đến 500,000	8	1,082,678.49	34.98%
Trên 500,000	1	1,398,911.80	45.20%
Tổng	145	3,095,159.33	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Hiện tại, dịch Covid-19 vẫn chưa được khống chế trên toàn cầu, dẫn đến triển vọng hồi phục của kinh tế thế giới vẫn chưa thực sự rõ ràng. Việc phân phối vaccine rộng rãi vẫn sẽ cần nhiều thời gian trong khi một số chủng mới của Covid-19 vẫn tiếp tục xuất hiện. Đặc biệt, do vaccine chưa được phân phối rộng rãi tại Việt Nam, việc giao thương quốc tế vẫn sẽ bị ảnh hưởng ít nhất đến giữa năm 2021.

Ngoài yếu tố trên, nền kinh tế Việt Nam dự báo sẽ tiếp tục hồi phục và tăng trưởng bền vững trong các năm tới. Với mặt bằng thấp của năm 2020, lợi nhuận các doanh nghiệp niêm yết dự kiến sẽ có mức tăng trưởng tích cực trong năm 2021 và hỗ trợ cho thị trường chứng khoán.

Dự báo thị trường chứng khoán 2021

Mặc dù các yếu tố vĩ mô sẽ tích cực hơn trong năm 2021, thị trường hiện vẫn đang trong một nhịp tăng rất nóng kéo dài từ tháng 3 năm 2020 đến nay và chưa có bất kì nhịp điều chỉnh đáng kể nào. Do đó, tuy xu hướng của thị trường vẫn tăng trưởng, trong năm 2021 sẽ xuất hiện rất nhiều nhịp biến động lớn và thị trường sẽ phân hóa mạnh mẽ

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý của Quỹ

Ông Giang Trung Kiên
Giám đốc đầu tư

Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Ngô Long Giang
Giám đốc Đầu tư

Trước khi gia nhập MB Capital năm 2010, Ông Ngô Long Giang có gần 10 năm học tập và làm việc tại Mỹ, Ông từng làm Chuyên gia tư vấn tài chính tại công ty Wells Fargo, một trong những công ty tài chính lớn nhất của Mỹ, chuyên tư vấn về kế hoạch tài chính, chiến lược tài chính, quản lý danh mục đầu tư, quản lý tài sản cho các cá nhân và doanh nhân, Ông Giang tốt nghiệp đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam) và có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường ĐH California (Mỹ),

Ban Điều hành của Công Ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB**Ông Phan Phương Anh**
*Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng giám đốc*

Ông Phan Phương Anh trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư tại Việt Nam và là một trong những thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB, Trước khi thành lập MB Capital, ông Phan Anh từng nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Quân đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối, Thành viên Ủy ban ALCO, Dưới sự điều hành của ông, MB Capital đã trở thành một trong, Ông Phan Anh có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính của trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam),.

Bà Trương Thị Hương Trà
Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán, Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng, Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016, Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar Mỹ,

Bà ĐOÀN KIM DUNG
Giám đốc Tài chính

Bà Đoàn Kim Dung có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống MB. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng kiêm Giám Đốc Tài Chính của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.

Ban Đại diện Quỹ**Ông Lê Văn Bé**
Chủ tịch Ban đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng, Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012, Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong

những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam,

Ông Lương Văn Trung

Thành viên Ban đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư, Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM), Từ 04/2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC,

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998,, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005,

Bà Lê Hoàng Yến

Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính, Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan), Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản), Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012,

Bà Đào Thùy Dương

Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng bộ phận đầu tư công ty Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

Bà Đoàn Kim Dung
Giám Đốc Tài Chính

Ông Giang Trung Kiên
Giám Đốc Đầu tư

Hà Nội, Ngày 13 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Giá Trị MB Capital ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến
Nhân viên bộ phận Giám sát



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2020/ Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Tên Quỹ:
 Fund name:

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 MB Capital Management Joint Stock Company
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
 Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
 MB Capital Value Fund(MBVF)
 Ngày 11 tháng 01 năm 2021
 11 Jan 2021

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		2,925,856,297	11,981,173,456	(2,137,543,423)	15,075,533,476
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		208,334,400	2,326,770,400	183,000,000	7,470,215,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		273,541,097	1,024,149,481	413,981,977	2,212,079,776
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(115,494,160)	(12,719,485,980)	(7,104,849,266)	(17,431,156,983)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		2,559,474,960	21,349,739,555	4,370,323,866	22,824,395,663
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		6,185,873	159,879,745	65,795,109	600,512,344
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		6,185,873	159,879,745	65,795,109	600,512,344
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		452,540,911	2,239,784,001	778,403,467	4,084,495,695
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		197,630,734	1,198,995,694	509,640,772	2,978,464,420
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		54,387,445	243,805,739	70,636,757	297,482,327
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		52,800,000	211,200,000	52,800,000	211,200,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		56,100,000	224,400,000	56,100,000	224,758,127
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	132,000,000	33,000,000	132,000,000

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		16,338,798	65,000,000	18,904,110	75,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		42,283,934	164,382,568	37,321,828	165,590,821
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		2,467,129,513	9,581,509,710	(2,981,741,999)	10,390,525,437
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		2,467,129,513	9,581,509,710	(2,981,741,999)	10,390,525,437
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(92,345,447)	(11,768,229,845)	(7,352,065,865)	(12,433,870,226)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		2,559,474,960	21,349,739,555	4,370,323,866	22,824,395,663
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		2,467,129,513	9,581,509,710	(2,981,741,999)	10,390,525,437

Người lập:

Người duyệt:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên
Giám đốc đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

11 Jan 2021

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		28,890,947,505	39,665,389,458
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		12,890,947,505	15,665,389,458
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		16,000,000,000	24,000,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		22,962,919,770	16,194,296,600
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		22,962,919,770	16,194,296,600
	<i>Cổ phiếu niêm yết Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		15,942,862,400	16,194,296,600
	<i>Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		7,020,057,370	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		469,739,726	144,432,876
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		469,739,726	144,432,876
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		469,739,726	144,432,876
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		52,323,607,001	56,004,118,934
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	37,264,798
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	7,890,415
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		32,500,000	93,139,344
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		120,142,121	138,364,986
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		152,642,121	276,659,543
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẴM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		52,170,964,880	55,727,459,391
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		30,951,593,300	34,653,366,500
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1,035,867,427,200	1,035,795,505,600
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(1,004,915,833,900)	(1,001,142,139,100)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(61,240,887,009)	(58,919,036,185)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		82,460,258,589	79,993,129,076
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		16,856.00	16,081.00
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		4,515,227,682	4,515,227,682

53 - C
NG TY
PHÂN
TÁN LÝ
ĐẦU TƯ
IB
TP. H

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		4,515,227,682	4,515,227,682
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		3,095,159.33	3,465,336.65

Người lập:

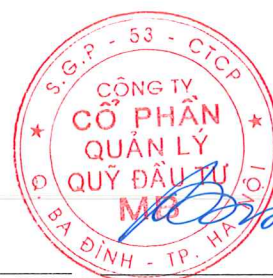
Người duyệt:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên
Giám đốc đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2020/ Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 11 tháng 01 năm 2021

11 Jan 2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(7,734,307,370)	(219,500)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		3,409,665,000	30,297,042,000
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		208,334,400	966,407,000
Tiền lãi đã thu Interest received	04		(51,765,753)	333,226,026
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		-	-
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDs	04.2		(213,698,630)	-
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		161,932,877	333,226,026
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05		-	-
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for open-ended fund fee	06		(531,403,120)	(492,033,563)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(6,185,873)	(45,445,893)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(4,705,662,716)	31,058,976,070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		120,000,000	10,708,664,684
<i>Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở</i> <i>Proceeds from subscription of fund units</i>	21.1		120,000,000	10,708,664,684
<i>Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ)</i> <i>Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to distributors, Fund Management Company)</i>	21.2		-	-
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(6,188,779,237)	(51,525,038,498)
<i>Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư)</i> <i>Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)</i>	22.1		(6,136,809,982)	(51,481,358,717)
<i>Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế)</i> <i>Payment for redemption of fund units (Due to distributors, Fund Management Company, tax)</i>	22.2		(51,969,255)	(43,679,781)
Tiền vay gốc Loan - principal	23		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24		-	-
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		(6,068,779,237)	(40,816,373,814)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Quý III năm 2020 Quarter III 2020
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		(10,774,441,953)	(9,757,397,744)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		39,665,389,458	49,422,787,202
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		39,665,389,458	49,422,787,202
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		28,890,947,505	39,665,389,458
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		28,890,947,505	39,665,389,458
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(10,774,441,953)	(9,757,397,744)

Người lập:

Người duyệt:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên
Giám đốc đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV năm 2020/ Quarter IV 2020

- | | | |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company |
| 2. | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd. |
| 3. | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF) |
| 4. | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 11 tháng 01 năm 2021
11 Jan 2021 |

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

- 1.1 **Giấy chứng nhận chào bán:** Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2 **Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở:** Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK
- 1.3 **Địa chỉ liên hệ của Quỹ:** Tầng 8, tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội
- 1.4 **Điều lệ hoạt động của Quỹ mở:** Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 5 năm 2020
- 1.5 **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:**

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.

- **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Năm hàng tuần cho các kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm hàng tuần. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ

- Hạn chế đầu tư của Quỹ:

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định dưới đây phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó giá trị chứng khoán phải sinh là giá trị cam kết của hợp đồng:
 - a) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
 - b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được ban đại diện quỹ phê duyệt bằng văn bản;
 - d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
 - e) Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành: có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - f) Chứng khoán phải sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu chính phủ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phải sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.
- Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 2.1 **Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn còn lại không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

- Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

- Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

- Đánh giá lại:

(i) Tiền gửi không kỳ hạn (VND)

- Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá

(ii) Ngoại tệ

- Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn

- Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

- Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

- Đối với các công cụ không trả lãi:

+ Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;

+ Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

- Giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); .

- Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại tại Sở tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vi) Trái phiếu chưa niêm yết

- Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được ban đại diện quỹ thông qua.

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá trị sổ sách; hoặc

+ Giá mua; hoặc

+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(viii) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá trị sổ sách; hoặc

+ Giá mua; hoặc

+ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(ix) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

- Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được ban đại diện quỹ thông qua.

(x) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

(xi) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xii) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xiii) *Chứng khoán phát sinh niềm yết*

- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá

(xiv) *Chứng khoán phát sinh niềm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên*

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xv) *Quyền mua chứng khoán*

- Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.

- Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

(xvi) *Các tài sản được phép đầu tư khác*

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- **Tiền lãi:**

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- **Cổ tức:**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

5
ÔN
F
I
Đ
M
H

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	12/31/2020	9/30/2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	12,890,947,505	15,665,389,458
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng	16,000,000,000	24,000,000,000
	28,890,947,505	39,665,389,458

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.12.2020)	Giá mua VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ
			Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu niêm yết và upcom	11,066,328,725	15,942,862,400	4,876,533,675	-	15,942,862,400
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn quá 3 tháng	7,020,057,370	7,020,057,370	-	-	7,020,057,370
Khoản đầu tư kỳ trước (30.09.2020)					
	Giá mua VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Chênh lệch đánh giá Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	Giá trị đánh giá lại VNĐ
Cổ phiếu niêm yết và upcom	13,877,237,885	16,194,296,600	2,728,612,133	(411,553,418)	16,194,296,600

6.3 Chi phí phải trả

	12/31/2020 VNĐ	9/30/2020 VNĐ
Phí kiểm toán	32,500,000	48,661,202
Thù lao ban đại diện	-	39,000,000
Phí quản lý thường niên cho SSC	-	5,478,142
	32,500,000	93,139,344

6.4 * Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở

	12/31/2020 VNĐ	9/30/2020 VNĐ
Phải trả phí quản lý	66,707,121	72,849,986
Phải trả phí lưu ký tài sản	17,000,000	17,000,000
Phải trả phí giao dịch	135,000	1,215,000
Phải trả phí quản trị quỹ	18,700,000	18,700,000
Phải trả phí giám sát	17,600,000	17,600,000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	-	11,000,000
	120,142,121	138,364,986

6.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

	9/30/2020	Phát sinh trong kỳ	12/31/2020
Vốn góp phát hành			
Số lượng	103,579,550.56	7,192.16	103,586,742.72
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,035,795,505,600	71,921,600	1,035,867,427,200
Thặng dư vốn	330,102,804,139	48,078,400	330,150,882,539
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	1,365,898,309,739	120,000,000	1,366,018,309,739
Vốn góp mua lại			
Số lượng	100,114,213.91	377,369.48	100,491,583.39
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,001,142,139,100	3,773,694,800	1,004,915,833,900
Thặng dư vốn	389,021,840,324	2,369,929,224	391,391,769,548
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	1,390,163,979,424	6,143,624,024	1,396,307,603,448
Lợi nhuận để lại	79,993,129,076	2,467,129,513	82,460,258,589
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	3,465,336.65	(370,177.32)	3,095,159.33
NAV	55,727,459,391	(3,556,494,511)	52,170,964,880
NAV/ 1 CCQ	16,081		16,856

6.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	9/30/2020 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	12/31/2020 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	77,676,070,361	(92,345,447)	77,583,724,914
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	2,317,058,715	2,559,474,960	4,876,533,675
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	79,993,129,076	2,467,129,513	82,460,258,589

6.7 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
A	B	C	D=C-B
Cổ phiếu niêm yết	11,066,328,725	15,942,862,400	4,876,533,675
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại quá 3 tháng	7,020,057,370	7,020,057,370	-

6.8 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	Quý IV/2020			
		NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
1	Ngày 8 tháng 10 năm 2020	52,619,122,006	3,234,552.05	16,268	
2	Ngày 15 tháng 10 năm 2020	51,682,499,622	3,194,137.94	16,180	(88)
3	Ngày 22 tháng 10 năm 2020	51,970,167,385	3,193,257.48	16,275	95
4	Ngày 29 tháng 10 năm 2020	51,605,655,129	3,189,266.52	16,181	(94)
5	Ngày 1 tháng 11 năm 2020	51,508,147,006	3,177,458.57	16,210	29
6	Ngày 5 tháng 11 năm 2020	51,876,423,412	3,177,458.57	16,326	116
7	Ngày 12 tháng 11 năm 2020	52,384,578,320	3,178,071.08	16,483	157
8	Ngày 19 tháng 11 năm 2020	52,960,432,974	3,178,218.36	16,664	181
9	Ngày 26 tháng 11 năm 2020	53,197,392,091	3,173,692.36	16,762	98
10	Ngày 1 tháng 12 năm 2020	53,207,365,553	3,168,851.41	16,791	29
11	Ngày 3 tháng 12 năm 2020	53,265,862,669	3,168,851.41	16,809	18
12	Ngày 10 tháng 12 năm 2020	52,934,394,685	3,145,207.66	16,830	21
13	Ngày 17 tháng 12 năm 2020	52,536,095,453	3,113,558.14	16,873	43
14	Ngày 24 tháng 12 năm 2020	52,208,117,931	3,093,064.18	16,879	6
15	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	52,060,415,568	3,095,159.33	16,820	(59)
16	Ngày 1 tháng 1 năm 2021	52,170,964,880	3,095,159.33	16,856	36

NAV bình quân trong Quý IV /2020

52,386,727,168

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất

6

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất

181

6.9 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.10 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

